

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đã được soát xét

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo kết quả công tác soát xét	01
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	06 - 18

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC), đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty"), được trình bày từ trang 02 đến trang 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2011

Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt
Chứng chỉ KTV số: Đ.0078/KTV

Vũ Khắc Chuyên
Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.814.122.234	106.591.393.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.725.178.970	7.488.772.560
1. Tiền	111	V.1	4.225.178.970	7.488.772.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.419.758.169	50.213.095.599
1. Phải thu khách hàng	131		38.103.040.670	32.453.547.962
2. Trả trước cho người bán	132		893.364.000	2.310.433.637
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	29.423.353.499	15.449.114.000
IV. Hàng tồn kho	140		38.582.357.799	43.964.259.195
1. Hàng tồn kho	141	V.4	38.582.357.799	43.964.259.195
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.086.827.296	4.925.266.406
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.086.827.296	4.820.266.406
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	105.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.928.439.143	103.097.600.045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		76.643.559.695	81.080.573.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	76.635.537.821	80.303.961.839
<i>Nguyên giá</i>	222		88.052.016.726	89.324.784.955
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.416.478.905)	(9.020.823.116)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.021.874	10.381.250
<i>Nguyên giá</i>	228		15.100.000	15.100.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.078.126)	(4.718.750)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	766.229.921
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	18.141.210.210	18.724.768.242
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.840.000.000	19.840.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.698.789.790)	(1.115.231.758)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.143.669.238	3.292.258.793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.143.669.238	3.292.258.793
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		213.742.561.377	209.688.993.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.101.457.892	135.425.279.475
I. Nợ ngắn hạn	310		76.076.345.667	71.893.167.250
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58.933.859.895	47.958.885.024
2. Phải trả người bán	312		11.942.241.660	12.509.495.357
3. Người mua trả tiền trước	313		1.193.978.689	165.977.241
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.891.669.350	9.250.407.024
5. Phải trả người lao động	315		1.009.358.809	1.261.656.342
6. Chi phí phải trả	316	V.17	645.807.443	526.657.860
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	159.429.821	220.088.402
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		300.000.000	0
II. Nợ dài hạn	330		13.025.112.225	63.532.112.225
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13.024.112.225	63.519.112.225
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.000.000	13.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.641.103.485	74.263.714.330
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	124.641.103.485	74.263.714.330
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.375.000.000	56.880.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.000.000	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.000.000	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.166.103.485	17.383.714.330
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		213.742.561.377	209.688.993.805

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại - USD		40.574,41	112.681,11

Hà Nam, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 Đồng	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	58.981.957.454	42.625.732.097	109.977.185.762	75.695.619.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	143.736.364
Thuế tiêu thụ đặc biệt	07		0	0	0	143.736.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	58.981.957.454	42.625.732.097	109.977.185.762	75.551.883.299
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	53.968.891.591	35.752.380.133	101.059.495.254	64.046.718.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.013.065.863	6.873.351.964	8.917.690.508	11.505.164.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	368.048.899	3.428.104.824	2.657.349.310	3.538.729.739
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	4.910.109.484	3.616.423.113	6.904.697.266	4.104.593.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.175.773.486	927.486.249	3.909.834.490	1.384.520.673
8. Chi phí bán hàng	24		2.333.107.062	568.260.272	3.765.803.537	1.162.899.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		906.910.518	1.051.810.879	1.777.577.300	1.496.523.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.769.012.302)	5.064.962.524	(873.038.285)	8.279.877.788
11. Thu nhập khác	31		3.006.758.790	330.437.255	3.710.211.728	330.437.255
12. Chi phí khác	32		2.609.258.995	0	2.616.292.703	0
13. Lợi nhuận khác	40		397.499.795	330.437.255	1.093.919.025	330.437.255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.371.512.507)	5.395.399.779	220.880.740	8.610.315.043
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	615.934.048	38.491.585	1.017.798.456
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.371.512.507)	4.779.465.731	182.389.155	7.592.516.587

Hà Nam, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2010

TT	Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 Đồng	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 Đồng
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	114.931.821.601	71.845.907.108
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(93.079.996.479)	(70.082.599.939)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.978.798.907)	(3.300.427.350)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(4.301.530.463)	(1.384.520.673)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.271.996.282)	0
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.570.221.817	432.174.822
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.596.538.126)	(3.031.879.918)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.726.816.839)	(5.521.345.950)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.380.860.613)	(1.070.223.100)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.949.652	9.822.927
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.353.910.961)	(1.060.400.173)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.644.261.153	59.088.171.488
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.324.550.188)	(52.084.114.285)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.319.710.965	7.004.057.203
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.761.016.835)	422.311.080
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.488.772.560	4.230.534.930
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>(2.576.755)</i>	<i>25.553.187</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.725.178.970	4.678.399.197

Hà Nam, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 23/02/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2011 là: **107.375.000.000 đồng** (Một trăm linh bảy tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty như sau:

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Biền	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Lý	Thành viên

Ban Giám đốc Tổng Công ty

Ông Hoàng Quốc Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Vương	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 04/5/2011

2. Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 là sản xuất lắp ráp điều hòa, sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu, nhập khẩu và bán ô tô.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị gia đình: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Mua bán và đại lý hàng hóa: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Mua bán vật liệu xây dựng; gạch ngói, xi măng, đá, cát, sỏi;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

II- KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc (nguyên giá).

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí đồ đất, san nền, đầm ép không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình, được phân bổ dần vào các đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm.

Phương pháp phân bổ: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và giá vốn

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Giá vốn được hạch toán theo thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tổng Công ty được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy ưu đãi đầu tư số 1107/GCNUĐ ngày 23 tháng 9 năm 2003 của UBND tỉnh Hà Nam cấp, được điều chỉnh lần thứ nhất theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000076 ngày 05/02/2010 của Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam. Năm 2011 là năm thứ 2 Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/6/2011	30/6/2011	01/01/2011	01/01/2011
	Nguyên tệ	Đồng	Nguyên tệ	Đồng
Tiền mặt tại quỹ		3.252.061.794		3.835.392.495
Tiền gửi ngân hàng		973.117.176		3.653.380.065
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		136.552.753		1.520.101.290
- Ngân hàng TMCP Đông Á - PGD Hà Nam		19.477.990		28.217.013
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam		1.978.531		1.020.449.053
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Nam		2.814.288		2.828.457
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam		35.057.444		468.606.767
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Hà Nam		77.224.500		0
+ Tiền gửi ngân hàng USD	40.574,41	836.564.423	112.681,11	2.133.278.775
- Ngân hàng TMCP Đông Á - PGD Hà Nam	39.043,22	804.993.110	41.415,88	784.085.440
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	189,20	3.900.926	189,09	3.579.852
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Nam	286,08	5.899.635	285,79	5.410.577
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam	1.055,91	21.770.752	70.790,35	1.340.202.906
Cộng		4.225.178.970		7.488.772.560

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

MẪU SỐ B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico	10.340.000.000	0
Công ty TNHH Linh Sa Hamico	15.660.400.000	12.050.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico	3.399.114.000	3.399.114.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	23.839.499	0
Cộng	29.423.353.499	15.449.114.000

4. Hàng tồn kho

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	30.752.062.390	37.136.822.411
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.874.711.253	0
Thành phẩm	5.892.421.859	6.611.871.887
Hàng hóa	63.162.297	215.564.897
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.582.357.799	43.964.259.195

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	56.552.467.404	12.269.422.132	20.331.324.185	171.571.234	89.324.784.955
Đầu tư XDCB hoàn thành	766.229.921	0	0	0	766.229.921
Tăng do mua sắm	0	282.082.513	0	0	282.082.513
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.687.585.211)	(585.950.000)	(47.545.452)	(2.321.080.663)
Tại ngày 30/6/2011	57.318.697.325	10.863.919.434	19.745.374.185	124.025.782	88.052.016.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	4.360.084.463	2.775.497.578	1.855.754.954	29.486.121	9.020.823.116
Khấu hao trong kỳ	1.003.128.721	1.019.991.866	536.786.652	11.548.824	2.571.456.063
Thanh lý, nhượng bán	0	(141.512.765)	(28.344.328)	(5.943.181)	(175.800.274)
Tại ngày 30/6/2011	5.363.213.184	3.653.976.679	2.364.197.278	35.091.764	11.416.478.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	52.192.382.941	9.493.924.554	18.475.569.231	142.085.113	80.303.961.839
Tại ngày 30/6/2011	51.955.484.141	7.209.942.755	17.381.176.907	88.934.018	76.635.537.821

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2011 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **38.064.710.732 đồng**.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2011 nhưng vẫn còn sử dụng: **51.072.000 đồng**.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**MẪU SỐ B 09a - DN**

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2011	15.100.000	15.100.000
Mua trong năm	0	0
Tại ngày 30/6/2011	15.100.000	15.100.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2011	4.718.750	4.718.750
Khấu hao trong kỳ	2.359.376	2.359.376
Tại ngày 30/6/2011	7.078.126	7.078.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2011	10.381.250	10.381.250
Tại ngày 30/6/2011	8.021.874	8.021.874

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà xưởng tại Nam Định	0	766.229.921
Cộng	0	766.229.921

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2011		01/01/2011	
	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (Đồng)
a - Đầu tư vào công ty con		19.840.000.000		19.840.000.000
+ Công ty TNHH Linh Sa Hamico		4.080.000.000		4.080.000.000
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico	1.576.000	15.760.000.000	1.576.000	15.760.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	3.116.354.241	3.151.336.047
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.314.997	90.922.746
Chi phí tư vấn niêm yết	0	50.000.000
Cộng	3.143.669.238	3.292.258.793

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Tổng Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam) tại địa chỉ đường Lê Chân, Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn ^(a)	58.293.859.895	46.678.885.024
Nợ dài hạn đến hạn trả ^(b)	640.000.000	1.280.000.000
Cộng	58.933.859.895	47.958.885.024

Chi tiết vay và nợ ngắn hạn:**(a) Vay ngắn hạn**

	30/6/2011	30/6/2011	01/01/2010	01/01/2011
	Nguyên tệ	Đồng	Nguyên tệ	Đồng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		52.005.369.895		46.678.885.024
- Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam		19.223.267.613		26.309.078.002
- Vay ngắn hạn USD	1.589.974,89	32.782.102.282	1.075.945,86	20.369.807.022
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	305.000,0	6.288.490.000	0,0	0
- Vay ngắn hạn USD	305.000,0	6.288.490.000	0,0	0
Cộng	1.894.974,89	58.293.859.895	1.075.945,86	46.678.885.024

(b) Nợ dài hạn đến hạn trả

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Bình	640.000.000	1.280.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Đồng Việt Nam	640.000.000	1.280.000.000
Cộng	640.000.000	1.280.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	969.452.515
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	2.803.640.481
Thuế xuất nhập khẩu	1.878.004.976	4.230.144.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.664.374	1.247.169.071
Cộng	1.891.669.350	9.250.407.024

17. Chi phí phải trả

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn - Hà Nam	7.782.321	36.520.000
Lãi vay phải trả	638.025.122	490.137.860
Cộng	645.807.443	526.657.860

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	159.429.821	161.327.869
Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	58.760.533
+ Công ty TNHH Linh Sa Hamico	0	58.760.533
Cộng	159.429.821	220.088.402

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

MẪU SỐ B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vay dài hạn	13.024.112.225	63.519.112.225
Vay dài hạn Đồng Việt nam	13.024.112.225	63.519.112.225
+ Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Bình (*)	399.112.225	399.112.225
+ Trái phiếu phát hành	12.625.000.000	63.120.000.000
Cộng	13.024.112.225	63.519.112.225

(*) Kỳ hạn thanh toán của các khoản vay dài hạn:

STT	Số kế ước/ Hợp đồng	Ngày phát sinh	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay ^(*) (%/năm)	Mục đích vay	Tổng số tiền vay (Đồng)	Dư nợ vay dài hạn đến 30/6/2011 (Đồng)	Số nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2011 (Đồng)
A - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Thái Bình						2.959.112.225	1.039.112.225	640.000.000
1	H0035/1.2	20/8/2009	20/8/2012	10,50%	Mua sắm máy móc thiết bị thực hiện phương án đầu tư: Máy móc thiết bị - Công ty TNHH Đông Nam Á	2.959.112.225	1.039.112.225	640.000.000

22. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý I	56.880.000.000	0	0	17.383.714.330	74.263.714.330
- Tăng vốn trong quý (*)	50.495.000.000	0	0	0	50.495.000.000
- Lãi trong quý	0	0	0	2.553.901.662	2.553.901.662
Số dư cuối Quý I	107.375.000.000	0	0	19.937.615.992	127.312.615.992
Số dư đầu Quý II	107.375.000.000	0	0	19.937.615.992	127.312.615.992
- Lãi trong quý	0	0	0	(2.371.512.507)	(2.371.512.507)
- Phân phối lợi nhuận (**)	0	50.000.000	50.000.000	(400.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối Quý II	107.375.000.000	50.000.000	50.000.000	17.166.103.485	124.641.103.485

(*) Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị Quyết số 02/2011/NQ-HĐQT ngày 11/01/2011 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua phương án chuyển đổi trái phiếu KSD_CB2010 năm 2011.

(**) Công ty thực hiện phân phối LN theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 số 01/2011/KSD/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2011.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vốn góp của Nhà nước	0	0
Vốn góp của các đối tượng khác	107.375.000.000	56.880.000.000
Cộng	107.375.000.000	56.880.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	Đồng	Đồng
Vốn góp đầu kỳ	56.880.000.000	56.880.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	50.495.000.000	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	107.375.000.000	56.880.000.000

đ. Cổ phiếu

	30/6/2011	01/01/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.737.500	5.688.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.737.500	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.737.500	5.688.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.737.500	5.688.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.737.500	5.688.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000	0
Quỹ dự phòng tài chính	50.000.000	0

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.981.957.454	42.625.732.097	109.977.185.762	75.695.619.663
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	58.786.340.974	42.625.732.097	109.631.926.042	75.534.499.167
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.616.480	0	345.259.720	161.120.496
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	143.736.364
Trong đó:				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	143.736.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.981.957.454	42.625.732.097	109.977.185.762	75.551.883.299
--	-----------------------	-----------------------	------------------------	-----------------------

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	58.786.340.974	42.625.732.097	109.631.926.042	75.390.762.803
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	195.616.480	0	345.259.720	161.120.496

28. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.968.891.591	35.752.380.133	101.059.495.254	64.046.718.881
Cộng	53.968.891.591	35.752.380.133	101.059.495.254	64.046.718.881

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	296.617.712	3.548.012	390.789.151	9.822.927
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.431.187	3.424.556.812	2.266.560.159	3.528.906.812
Cộng	368.048.899	3.428.104.824	2.657.349.310	3.538.729.739

30. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
- Lãi tiền vay	2.175.773.486	927.486.249	3.909.834.490	1.384.520.673
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	161.818.093	2.688.936.864	168.442.093	2.720.072.864
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.735.057.095	0	1.735.057.095	0
- Lãi trái phiếu phát hành phải trả	253.902.778	0	507.805.556	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	583.558.032	0	583.558.032	0
Cộng	4.910.109.484	3.616.423.113	6.904.697.266	4.104.593.537

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	0	615.934.048	38.491.585	1.017.798.456
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	0	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	615.934.048	38.491.585	1.017.798.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng đầu năm 2011 Đồng	6 tháng đầu năm 2010 Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.052.275.381	20.311.023.819	63.161.815.666	36.871.968.318
Chi phí nhân công	2.809.095.927	1.967.447.788	5.104.402.630	3.711.653.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.246.439.051	993.897.582	2.573.815.439	2.045.567.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.078.798.730	1.232.529.571	8.701.903.017	1.619.198.571
Chi phí khác bằng tiền	63.329.726	1.317.582.138	110.893.244	2.269.938.288
Tổng	46.249.938.815	25.822.480.898	79.652.829.996	46.518.325.839

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Thông tin về các bên liên quan**❖ Thông tin chung về các bên liên quan****▪ Các công ty con****Công ty TNHH Linh Sa Hamico**

- Tên công ty: Công ty TNHH Linh Sa Hamico.
- Trụ sở chính: Lô C13-1 đường N6, khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Vốn điều lệ: **8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng chẵn).**
- Thành viên góp vốn:
 - Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico: 51%;
 - Bà Chen Shuxia: 49%.

Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico.
- Trụ sở chính: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.
- Vốn điều lệ: **16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng chẵn).**
- Thành viên góp vốn:
 - Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico: 98,5%;
 - Ông Lý Trung Chi (Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico): 1%;
 - Ông Lưu Tùng Lâm (Phó Giám đốc công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico): 0,5%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**MẪU SỐ B 09a - DN**

Địa chỉ: đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: 0351. 3848888

Fax: 0351. 3850869

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

❖ Quan hệ thanh toán với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục	Số dư tại 01/01/2011	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại 30/6/2011
1	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nam Á Hamico				
a	Phải thu	3.399.114.000	4.850.502.547	607.646.960	7.641.969.587
	<i>Phải thu từ bán hàng hóa</i>	0	4.850.502.547	607.646.960	4.242.855.587
	<i>Phải thu khác</i>	3.399.114.000	0	0	3.399.114.000
b	Phải trả	93.977.390	779.751.532	478.570.422	395.158.500
	<i>Phải trả từ mua hàng hóa</i>	93.977.390	779.751.532	478.570.422	395.158.500
2	Công ty TNHH Linh Sa Hamico				
a	Phải thu	18.910.376.499	10.972.462.804	10.372.568.733	19.510.270.570
	<i>Phải thu từ bán hàng hóa</i>	6.860.376.499	4.822.462.804	7.832.968.733	3.849.870.570
	<i>Phải thu khác</i>	12.050.000.000	6.150.000.000	2.539.600.000	15.660.400.000
b	Phải trả	58.760.533	64.636.586	58.760.533	64.636.586
	<i>Phải trả từ mua hàng hóa</i>	0	64.636.586	0	64.636.586
	<i>Phải trả khác</i>	58.760.533	0	58.760.533	0

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Số liệu so sánh quý II năm 2010 và 6 tháng đầu năm 2010 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nam, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đàm Thị Ái Len

Hoàng Quốc Tùng